**gửi gắm** *động từ* Giao cho người khác hay đặt vào ở đâu đó cái quý giá của mình với tình cảm tha thiết và lòng tin. *Dí chúc* gửi gắm đứa con thơ cho *người chị. Gửi* gắm *tâm* sự. Gửi gắm hi *pọng* uào *lớp trẻ.*   
**gửi rể** *động từ* Đến sống với gia đình bên vợ sau khi cưới, theo phong tục cổ truyền ở một số nơi. Ởgửi rể. *Hết hạn gửi rể.*   
**gửi trứng cho ác** Ví việc làm dại dột, nguy hiểm, gửi gắm cho người không tốt cái mà chính kẻ đó đang muốn chiếm đoạt.   
**gừng** *danh từ* Cây thân ngầm hình củ, có nhiều nhánh, vị cay, thường dùng làm thuốc hay làm gia vị. Gừng *cay* muối *mặn.*   
**gừng gió** *danh từ* Gừng mọc hoang, *lá* có lông *ở* mặt dưới, củ dùng làm thuốc.   
**gươm** *danh từ* Binh khí có cán ngắn, lưỡi dài và sắc, đầu nhọn, dùng để đâm, chém.   
**gườm** *động từ* Nhìn thẳng không *chớp* vào người nào đó, vẻ giận dữ, đe doạ. *Gườm* mắt *không đáp. Gườm gườm* nhìn *nhau.*   
**gượm** *động từ* (ng; dùng trong lời khuyên ngăn). *Khoan đừng làm, chờ một lát đã. Hãy gượm, đi đâu* mà uội. Gượm *một* tí đã *nào.*   
**gương,** *danh từ* **1** Vật thường bằng thuỷ tỉnh, có một mặt nhẫn bóng phản xạ ánh sáng tốt, dùng để tạo ảnh của các vật. Soi gương. Ngắm mình *trong gương.* Mặt *hỗ* như mặt gương. **2** Cái được coi là mẫu mực để noi theo. Làm *gương* cho *em.* Noi *gương bạn.*   
**gương,** *danh từ* Bề mặt luôn luôn chuyển dịch trong tiến trình khai thác mỏ, tại đó tiến hành đào đá hoặc khoáng sản. Gương lò. *Gương* tầng ở *mỏ lộ* thiên.   
**gương cầu** *danh từ* Gương có mặt phản xạ là một phần mặt cầu.   
**gương lõm** *danh từ* Gương cầu có mặt phản xạ ở cùng một bên với tâm mặt cầu.   
**gương lồi** *danh từ Gương* cầu có mặt phản xạ không ở cùng một bên với tâm mặt cầu.   
**gương mặt** *danh từ* Khuôn mặt với những nét phản ánh tâm hồn, tính cách, v.v. của mỗi người. *Gương mặt* đây vẻ tư lự. Hình *dung lại từng gương mặt* thân yêu.   
**gương mẫu I** *danh từ* (cũ). Người được coi là tấm gương, là mẫu mực để những người khác noi theo. *Làm gương mẫu* cho *em.* II tính từ Có tác dụng làm gương cho mọi người noi theo. Một *học* sinh gương *mẫu.* Vai *trò* gương *mẫu.* Gương *mẫu* trong *đời* sống.   
**gương nga** *danh từ* (cũ; văn chương). Mặt trăng.   
**gương phẳng** *danh từ Gương* có mặt phản xạ là một phần mặt phằng.   
**gương sen** *danh từ* Đế hoa hình phễu chứa các quả (thường gọi là hạt) của cây sen.   
**gương tày liếp** *danh từ* Gương lớn về thất bại, sai lằm, được nêu lên để thấy mà tránh.   
**gương tầy liếp (phương ngữ).** *xem* gương tày *liếp.*   
**gương vỡ lại lành** Ví cảnh sum họp, đoàn tụ, thường là giữa vợ chồng, người yêu, sau một thời kì có sự tan vỡ, chia li.   
**gượng I đợg. 1** Gắng chịu đựng để làm việc gì khi sức đã bị làm yếu đi đến mức thật ra không còn đủ sức. *Ớm chưa khỏi hẳn, đã gượng* dậy *đi làm. Đứa bé ngã, gượng đau đứng dậy.* **2** (hoặc tính từ). Cố làm cho ra vẻ tự nhiên, bình *thường,* khi đang có tâm trạng buồn hoặc không thích. *Buồn* nhưng *uẫn* phải gượng vui. Cười gượng. II tính từ (Cách diễn đạt) cố làm cho có một tính chất nào đó, nhưng không tự nhiên. *Lời* uăn còn tgượng.   
**gượng ép** *tính từ* Không được tự nhiên vì đã cố làm, cố thực hiện cho được khi *chưa* có đủ cơ sở, có đủ điều kiện. Kết *luận gượng* ép. Câu *thơ gieo uân* gượng *ép.*   
**gượng gạo** *tính từ* Tỏ ra gượng, không tự nhiên. Cười gượng gạo. *Cử chỉ gượng gạo.*   
**gượng nhẹ** *tính từ* (Làm việc gì) cố lựa cách sao cho nhẹ nhàng, tránh động chạm mạnh. Phê bình *gượng nhẹ,* không thẳng thắn. **h,H** ["hát", hoặc "hờ", khi đánh vẳn] Con chữ thứ mười một của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết phụ âm "h"; 2) tổ hợp với một hay hai con chữ khác làm thành những con chữ ghép: ch, gh, kh, ngh, ph, *th.*   
**h hecto -, viết tắt hm** (hectomet). hi (hectolit).   
**h** Kí hiệu của giờ (tiếng Anh hour). 3h15' (3 giờ **15** phút).   
**H** Kí hiệu hoá học của nguyên tố *hydrogen (yđro).*   
**ha,** *cảm từ* Tiếng thốt ra biểu lộ sự vui mừng, phấn khởi. Ha! Thích quá!   
**ha.hecta, viết tắt.**   
**ha ha** *tính từ* Từ gợi tả tiếng cười to tỏ ý tán thưởng hoặc thoải mái. Cười *ha* ha.   
**ha hả** *tính từ* Từ gợi tả tiếng cười to tỏ ra rất khoái chí. Vỗ *đùi cười* ha hả.   
**“ha-lô-jen"** *xem* halogen.   
**hà,** *danh từ* Hàu nhỏ sống thành từng đám trên mặt đá hoặc thân cây ngập nước vùng ven biên.   
**hà,** *danh từ* Động vật ngành thân mềm, hình cuống dài, không có vỏ, đục thủng gỗ trong nước.   
**hà. !** *danh từ* Sâu cánh cứng, kí sinh trong củ khoai, làm cho khoai hỏng. II tính từ (Khoai) bị hà đục. Khoai hà.   
**hà. !** *danh từ* Sâu ăn dưới bàn chân của người và một số động vật (như ngựa, lợn...).ll tính từ \_ (Chân) bị hà ăn. Chân hà. Ngựa *hà.* Ẽ hà,d. **1** (id.; kết hợp hạn chế). Sông. Làng *Ẽ* uen *hà.* **2** Khoảng cách ở giữa, chia bàn cờ tướng thành hai bên. Tốt *qua hà.*   
**hà;** *động từ* Mở rộng miệng và thở mạnh ra. Hà *khói* thuốc. *Hà* hơi\*.   
**hà bá** *danh từ* Thần sông, theo mê tín. Đất có *thổ công,* sông *có* hà *bá* (tục ngữ).   
**hà bao (cũ).** *xem* hầu *bao.*   
**hà cố** *phụ từ* (kng.; thường nói hà cớ gì, hà cớ làm sao). Cớ sao. Hà *cớgì* anh đánh nó?   
**hà hiếp** *động từ* Dùng quyền thế và sức mạnh để lấn át, đè nén một cách nghiệt ngã. Hà hiếp người *lao* động.   
**hà hơi** *động từ* Mở rộng miệng và thở mạnh hơi ra. Hà hơi thổi ngạt *cứu* sống *nạn* nhân. Hà hơi cho *ấm* lôn.   
**hà khắc** *tính từ* Khe khắt, ác nghiệt. Chính *sách* thực *dân hà khắc.*   
**hà lạm** *động từ* (cũ). Lợi dụng chức quyền để lấy của. Quan *lại* hà *lạm.* Hà lạm *công qui.*   
**hà mã** *danh từ* Thú lớn gần với lợn, đầu to, mõm rộng, ăn cỏ, sống ở sông đầm châu Phi.   
**hà móng** *động từ* (Hiện tượng một số động vật) có móng bị thối, bị khuyết từng đám ]ỗ chỗ như khoai lang hà.